

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 61-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	6,877,000	10,213,500	11,609,322	2,151,077	6,393,463	2,506,604	558,178	169	114
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6,877,000	10,213,500	11,609,322	2,151,077	6,393,463	2,506,604	558,178	169	114
I	Thu nội địa	6,077,000	9,363,500	9,732,493	281,558	6,393,463	2,506,340	551,132	160	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	550,000	500,000	458,418	-	458,110	308	-	83	92
	- Thuế giá trị gia tăng	307,000	260,000	227,802		227,494	308			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190,000	200,000	203,759		203,759				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	53,000	40,000	26,857		26,857				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	450,000	425,786	-	422,231	3,555	-	95	95
	- Thuế giá trị gia tăng	150,000	175,000	175,157		172,687	2,470	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220,000	190,000	181,380	-	180,295	1,085	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	80,000	85,000	69,249		69,249	-			
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365,000	415,000	532,088	-	532,088	-	-	146	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245,000	229,000	240,929		240,929				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119,000	185,700	291,078		291,078				
	- Thuế tài nguyên	1,000	300	81		81				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,287,000	1,245,000	1,371,500	-	459,639	849,886	61,975	107	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1,037,000	966,450	1,079,720		364,166	653,579	61,975		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	195,430	213,890		76,296	137,594			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,750	2,030		2,030				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	70,000	80,370	75,860	-	17,147	58,713			
	- Thu khác		-	-						
5	Lệ phí trước bạ	350,000	361,000	422,585			330,595	91,990	121	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	340				340		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	5,013				5,013	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510,000	518,000	608,155		608,155			119	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	192,000	197,603	124,094	73,509			99	103
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			124,094	124,094					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			73,509		73,509				
10	Phí, lệ phí	115,000	116,000	120,479	23,928	63,615	22,348	10,588	105	104
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			23,928	23,928					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			96,551		63,615	22,348	10,588		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			24,984		24,984				
11	Tiền sử dụng đất	900,000	3,403,500	3,324,191		1,896,988	1,061,055	366,148	369	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900,000	3,403,500	3,324,191		1,896,988	1,061,055	366,148		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460,000	1,080,000	1,026,175		835,013	191,162		223	95
13	Thu khác ngân sách	190,000	210,000	274,508	108,322	105,058	46,477	14,651	144	131

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	84,000		-						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84,700	87,700	67,262	25,214	42,048	-		79	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1,381			954	427	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10,000	20,000	66,001		66,001			660	330
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	600,000	760,000	831,008		831,008			139	109
II	Thu Hải quan	800,000	850,000	1,869,519	1,869,519	-	-	-	234	220
1	Thuế xuất khẩu	28,000	28,000	52,563	52,563				188	188
2	Thuế nhập khẩu	100,000	100,000	96,868	96,868				97	97
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672,000	722,000	1,716,320	1,716,320				255	238
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			393	393					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1,058	1,058					
6	Thu khác			2,317	2,317					
III	Các khoản huy động, đóng góp		-	7,310	-	-	264	7,046		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	2,602			119	2,483		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			4,708		-	145	4,563		